

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 34
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 66/2004/QĐ-BCN ngày 02/07/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc Chuyển đổi Công ty Phân lân Ninh Bình thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2700224471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp lần đầu ngày 31/12/2004, thay đổi lần thứ 7 ngày 18 tháng 12 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Ninh An, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phạm Mạnh Ninh	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2020)
Ông: Phạm Thanh Tùng	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 16 tháng 06 năm 2020)
Ông: Dương Như Đức	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 16 tháng 06 năm 2020)
Ông: Phạm Hồng Sơn	Thành viên	
Ông: Hà Huy San	Thành viên	
Ông: Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Dương Như Đức	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2020)
Ông: Phạm Mạnh Ninh	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2020)
Ông: Phạm Hồng Sơn	Phó Giám đốc	
Ông: Nguyễn Ngọc Chi	Phó Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Hoàng Thị Tiệp	Trưởng ban
Ông: Tạ Thị Kim Chúc	Thành viên
Ông: Vi Hoàng Sơn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Giám đốc

Dương Như Đức
Giám đốc

Ninh Bình, ngày 19 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình được lập ngày 19 tháng 02 năm 2021, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2018-002-1



Đoàn Thị Thúy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0937-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		224.190.200.424	214.453.005.489
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	12.847.567.724	6.007.602.690
111	1. Tiền		12.847.567.724	6.007.602.690
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		74.197.098.581	65.638.977.880
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	76.070.244.411	67.252.411.228
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	160.319.637	264.519.469
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	505.207.038	670.985.813
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.538.672.505)	(2.548.938.630)
140	III. Hàng tồn kho	08	136.962.991.166	142.624.877.293
141	1. Hàng tồn kho		136.962.991.166	142.624.877.293
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		182.542.953	181.547.626
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	182.542.953	181.547.626
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		17.841.999.943	23.764.749.494
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		29.000.000	134.857.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	29.000.000	134.857.000
220	II. Tài sản cố định		17.528.921.454	23.243.729.896
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	16.593.134.855	21.954.885.870
222	- Nguyên giá		78.590.577.225	79.211.190.125
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(61.997.442.370)	(57.256.304.255)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	935.786.599	1.288.844.026
225	- Nguyên giá		2.118.344.563	2.118.344.563
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.182.557.964)	(829.500.537)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		90.000.000	90.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(90.000.000)	(90.000.000)
260	III. Tài sản dài hạn khác		284.078.489	386.162.598
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	284.078.489	386.162.598
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		242.032.200.367	238.217.754.983

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		60.404.716.974	55.303.922.328
310	I. Nợ ngắn hạn		60.078.961.974	54.776.689.582
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	19.056.464.862	20.367.284.025
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	1.248.067.222	1.004.436.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	596.206.455	116.963.402
314	4. Phải trả người lao động		6.313.225.985	5.123.181.494
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3.120.016.947	1.595.490.128
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	538.417.817	481.219.889
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	28.967.581.615	25.360.927.661
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		238.981.071	727.186.983
330	II. Nợ dài hạn		325.755.000	527.232.746
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	325.755.000	527.232.746
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		181.627.483.393	182.913.832.655
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	181.627.483.393	182.913.832.655
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		157.312.600.000	157.312.600.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		157.312.600.000	157.312.600.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		881.911.314	881.911.314
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		12.192.443.196	12.192.443.196
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.240.528.883	12.526.878.145
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.074.093.557	3.231.592.269
421b	LNST chưa phân phối năm nay		9.166.435.326	9.295.285.876
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		242.032.200.367	238.217.754.983

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Thuận

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thuận

Ninh Bình, ngày 19 tháng 02 năm 2021



Giám đốc

Dương Như Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	432.742.112.293	478.385.152.326
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	197.079.125	301.190.875
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	432.545.033.168	478.083.961.451
11	4. Giá vốn hàng bán	24	372.774.522.464	406.418.173.790
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		59.770.510.704	71.665.787.661
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	801.283.035	60.832.342
22	7. Chi phí tài chính	26	841.073.481	1.866.583.614
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		648.202.081	1.857.023.174
25	8. Chi phí bán hàng	27	29.782.277.896	41.162.416.866
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	19.565.001.484	18.425.195.657
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.383.440.878	10.272.423.866
31	11. Thu nhập khác	29	1.835.913.881	1.386.979.179
32	12. Chi phí khác	30	95.474.560	7.295.700
40	13. Lợi nhuận khác		1.740.439.321	1.379.683.479
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.123.880.199	11.652.107.345
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	2.957.444.873	2.356.821.469
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9.166.435.326	9.295.285.876
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	583	591

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Thuận

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thuận

Ninh Bình, ngày 19 tháng 02 năm 2021



Dương Như Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		12.123.880.199	11.652.107.345
	2. Điều chỉnh cho các khoản		5.434.379.048	6.141.484.753
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.803.904.942	4.647.951.704
03	- Các khoản dự phòng		(10.266.125)	(135.160.000)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		112.275	2.623.556
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.007.574.125)	(126.367.650)
06	- Chi phí lãi vay		648.202.081	1.752.437.143
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		17.558.259.247	17.793.592.098
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(8.441.997.576)	2.028.876.217
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		5.661.886.127	82.948.225.351
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.721.569.111	(34.783.369.693)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		101.088.782	440.647.811
14	- Tiền lãi vay đã trả		(658.470.929)	(1.807.549.963)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.484.920.786)	(3.016.323.646)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.502.234.500)	(1.541.768.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		11.955.179.476	62.062.330.175
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(89.096.500)	(10.871.396.570)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		212.426.363	41.540.402
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		795.147.762	16.592.194
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		918.477.625	(10.813.263.974)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		28.766.482.547	39.308.499.731
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(25.001.499.731)	(79.471.764.200)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(359.806.608)	(360.325.286)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.438.756.000)	(6.292.504.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(6.033.579.792)	(46.816.093.755)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		6.840.077.309	4.432.972.446

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		6.007.602.690	1.577.253.800
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(112.275)	(2.623.556)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	12.847.567.724	6.007.602.690

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Thuận

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thuận

Ninh Bình, ngày 19 tháng 02 năm 2021



Giám đốc

Dương Như Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 66/2004/QĐ-BCN ngày 02/07/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc Chuyển đổi Công ty Phân lân Ninh Bình thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2700224471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp lần đầu ngày 31/12/2004, thay đổi lần thứ 7 ngày 18 tháng 12 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xã Ninh An, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

Vốn điều lệ của Công ty là: 157.312.600.000 đồng; Tương đương 15.731.260 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 253 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 279 người.)

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất phân bón.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Chi tiết: Sản xuất xi măng;
- Hoạt động sản xuất máy chuyên dụng khác; Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị máy sản xuất phân lân nung chảy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Xuất nhập khẩu các loại phân bón;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Bán buôn các loại phân bón.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2020, do những khó khăn chung của thị trường ngành phân bón, đặc biệt là do tình hình sản xuất nông nghiệp gặp nhiều khó khăn như dịch bệnh, thời tiết phức tạp, tình hình nông sản giảm giá, dẫn đến nhu cầu đầu tư phân bón cho sản xuất nông nghiệp suy giảm. Thực hiện theo kế hoạch sản xuất, Công ty giảm sản xuất và dự trữ thành phẩm tồn kho. Do đó, doanh thu của Công ty trong năm 2020 biến động giảm 9,54% so với năm 2019. Ngoài ra, do khó khăn trong việc khai thác quặng, đặc biệt là quặng apatit, dẫn đến sản lượng và chất lượng quặng giảm. Theo đó, giá nguyên vật liệu đầu vào tăng, định mức nguyên vật liệu cũng phải tăng lên để đảm bảo chất lượng sản phẩm đầu ra. Những yếu tố này tác động làm tăng giá thành của sản phẩm, dẫn đến lợi nhuận gộp năm 2020 giảm 16,60% so với năm 2019.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng đại diện tại Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	Số 267/5 đường Trịnh Đình Trọng, phường Hòa Thạch, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh	Bán phân bón và các sản phẩm từ nitơ

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.9. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thường đại lý... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán phát sinh trong năm bao gồm giá vốn của hàng bán bị trả lại.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Chiết khấu thanh toán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.21. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Do hoạt động chính của Công ty là sản xuất phân bón và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	165.743.521	355.785.979
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.681.824.203	5.651.816.711
	12.847.567.724	6.007.602.690

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật nông nghiệp tỉnh Quảng Trị	6.433.174.950	-	8.488.917.450	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	10.908.218.100	-	13.858.959.350	-
- Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Gia Lai	10.270.809.954	-	6.098.050.504	-
- Công ty TNHH MTV Phúc Lợi	3.260.869.437	-	2.664.856.241	-
- Công ty TNHH Phương Tâm Ninh Bình	5.401.418.750	-	4.197.224.500	-
- Công ty TNHH Tú Loan	2.610.530.000	-	1.679.211.623	-
- Công ty TNHH Đáp Thành	8.714.070.000	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	28.471.153.220	(2.538.672.505)	30.265.191.560	(2.548.938.630)
	76.070.244.411	(2.538.672.505)	67.252.411.228	(2.548.938.630)
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	10.908.218.100	-	13.858.959.350	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	119.069.637	-	105.604.377	-
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	-	-	122.000.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	41.250.000	-	36.915.092	-
	160.319.637	-	264.519.469	-
b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-	122.353.672	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	-	-	33.283.800	-
- Ký cược, ký quỹ	114.857.000	-	42.000.000	-
- Phải thu Người lao động về Bảo hiểm xã hội	221.266.000	-	156.095.000	-
- Phải thu Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (thuế GTGT của tài sản thuê tài chính)	2.569.370	-	17.961.746	-
- Phải thu Cơ quan Bảo hiểm xã hội	5.475.229	-	338.780.997	-
- Phải thu thuế TNCN của người lao động	32.748.000	-	32.286.000	-
- Phải thu khác	128.291.439	-	50.578.270	-
	505.207.038	-	670.985.813	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	29.000.000	-	134.857.000	-
	29.000.000	-	134.857.000	-

7. NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	2.538.672.505	-	2.548.938.630	-
Hội Nông dân huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	1.004.229.350	-	1.075.929.350	-
Hội Nông dân thị trấn Nho Quan, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	599.190.000	-	599.190.000	-
Hội Nông dân xã Đức Long, huyện Nho Quan	365.125.000	-	365.125.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	570.128.155	-	508.694.280	-
	2.538.672.505	-	2.548.938.630	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	41.051.660.193	-	45.306.545.760	-
- Công cụ, dụng cụ	281.388.821	-	180.912.387	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	40.459.264.780	-	20.952.815.375	-
- Thành phẩm	51.769.004.613	-	74.110.773.030	-
- Hàng gửi bán	3.401.672.759	-	2.073.830.741	-
	136.962.991.166	-	142.624.877.293	-

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	29.256.924.973	24.922.222.494	22.088.043.988	2.943.998.670	79.211.190.125
- Mua trong năm	-	-	-	89.096.500	89.096.500
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(709.709.400)	-	(709.709.400)
Số dư cuối năm	29.256.924.973	24.922.222.494	21.378.334.588	3.033.095.170	78.590.577.225
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	25.476.242.206	17.441.210.279	11.676.631.763	2.662.220.007	57.256.304.255
- Khấu hao trong năm	1.024.180.372	4.058.626.169	248.076.587	119.964.387	5.450.847.515
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(709.709.400)	-	(709.709.400)
Số dư cuối năm	26.500.422.578	21.499.836.448	11.214.998.950	2.782.184.394	61.997.442.370
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.780.682.767	7.481.012.215	10.411.412.225	281.778.663	21.954.885.870
Tại ngày cuối năm	2.756.502.395	3.422.386.046	10.163.335.638	250.910.776	16.593.134.855

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 43.400.046.007 đồng.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	2.118.344.563	2.118.344.563
Số dư cuối năm	2.118.344.563	2.118.344.563
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	829.500.537	829.500.537
- Khấu hao trong năm	353.057.427	353.057.427
Số dư cuối năm	1.182.557.964	1.182.557.964
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1.288.844.026	1.288.844.026
Tại ngày cuối năm	935.786.599	935.786.599

- Tài sản thuê tài chính của Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam với thời hạn thuê là 60 tháng và Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với thời hạn thuê là 61 tháng;
- Lãi suất cho thuê theo từng hợp đồng được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 13 - Vay và nợ thuê tài chính.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính có nguyên giá 90.000.000 đồng. Tài sản đã hết khấu hao từ trước ngày 01/01/2020.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm xe ô tô	13.598.798	16.614.202
- Chiết khấu thanh toán	168.944.155	10.933.424
- Chi phí quảng cáo	-	154.000.000
	182.542.953	181.547.626
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	274.148.886	336.215.848
- Chi phí bảo hiểm xe ô tô thuê tài chính	-	13.324.000
- Các khoản khác	9.929.603	36.622.750
	284.078.489	386.162.598

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	25.001.499.731	25.001.499.731	28.766.482.547	25.001.499.731	28.766.482.547	28.766.482.547
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình (1)	18.091.499.731	18.091.499.731	-	18.091.499.731	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình (2)	6.910.000.000	6.910.000.000	28.766.482.547	6.910.000.000	28.766.482.547	28.766.482.547
- Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	359.427.930	359.427.930	201.477.746	359.806.608	201.099.068	201.099.068
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (3)	169.980.000	169.980.000	169.980.000	169.980.000	169.980.000	169.980.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (4)	189.447.930	189.447.930	31.497.746	189.826.608	31.119.068	31.119.068
	<u>25.360.927.661</u>	<u>25.360.927.661</u>	<u>28.967.960.293</u>	<u>25.361.306.339</u>	<u>28.967.581.615</u>	<u>28.967.581.615</u>
b) Nợ thuê tài chính dài hạn						
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (3)	665.715.000	665.715.000	-	169.980.000	495.735.000	495.735.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (4)	220.945.676	220.945.676	-	189.826.608	31.119.068	31.119.068
	<u>886.660.676</u>	<u>886.660.676</u>	<u>-</u>	<u>359.806.608</u>	<u>526.854.068</u>	<u>526.854.068</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(359.427.930)	(359.427.930)	(201.477.746)	(359.806.608)	(201.099.068)	(201.099.068)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>527.232.746</u>	<u>527.232.746</u>			<u>325.755.000</u>	<u>325.755.000</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Vay ngắn hạn của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình theo hai Hợp đồng tín dụng hạn mức số 14.11/2019/HĐTD ngày 14 tháng 11 năm 2019 và Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2011/2020/HĐTD-LCs ngày 20 tháng 11 năm 2020.
- (a) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 14.11/2019/HĐTD ngày 14 tháng 11 năm 2019 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón của Công ty;
 - + Thời hạn cho vay: Thời hạn vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 4 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 7.000.000.000 đồng.
- (b) Hợp đồng tín dụng số 2011/2020/HĐTD-LCs ngày 20 tháng 11 năm 2020 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón của Công ty;
 - + Thời hạn cho vay: Thời hạn vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm năm là 21.766.482.547 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính dài hạn:

- (2) Thuê tài chính của Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng thuê tài chính số 02.099/2018/TSC-CTTC ngày 30/11/2018 với các điều kiện cụ thể như sau:
- + Tài sản thuê: 01 xe Toyota Camry 2.0E với 5 chỗ ngồi, màu đen, mới 100%, sản xuất và lắp ráp năm 2018 tại Việt Nam, số khung là RL4BN3FK 9J1008227, số máy là 6AR P480665, biển số đăng ký là 30F-467.21;
 - + Tổng giá trị hợp đồng thuê với nợ gốc là 1.148.900.000 đồng, trong đó, Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình trả trước 299.040.000 đồng, còn 849.860.000 đồng sẽ được thanh toán theo từng kỳ thanh toán vào ngày 15 hàng tháng;
 - + Thời hạn thanh toán: 60 tháng kể từ ngày 30/11/2018 đến hết ngày 30/11/2023;
 - + Lãi suất thuê áp dụng trong thời gian 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8%/ năm, sau đó lãi suất thuê được xác định bằng trần lãi suất vay huy động vốn đối với cá nhân của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng 3%/ năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay trung hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam quy định trong từng thời kỳ và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần;
 - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng thuê tài chính tại thời điểm 31/12/2020 là 495.735.000 đồng. Trong đó, số nợ thuê tài chính dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng tới là 169.980.000 đồng.

- (3) Thuê tài chính của Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng thuê tài chính số 2015-00254-000 ngày 21/01/2016 với các điều kiện cụ thể như sau:
- + Tài sản thuê: 01 xe Mazda CX5, 05 chỗ, sản xuất năm 2015 tại Việt Nam, mới 100%;
 - + Tổng giá trị nợ gốc là 1.054.990.018 đồng, trong đó, Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình trả trước 105.857.000 đồng, còn 949.133.018 đồng sẽ được thanh toán vào ngày 20 hàng tháng;
 - + Thời hạn thanh toán: 61 tháng kể từ ngày 23/02/2016 đến ngày 22/02/2021;
 - + Lãi suất thuê: 8,5%/năm, trong đó: lãi suất cơ bản: 6,82%/năm, lãi suất chỉ định: 1,68%/năm trên cơ sở giả định một năm có 360 ngày;
 - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng thuê tài chính tại thời điểm 31/12/2020 là 31.119.068 đồng; trong đó nợ thuê tài chính đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 31.119.068 đồng.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Một thành viên Apatit Việt Nam	2.766.394.264	2.766.394.264	9.768.376.705	9.768.376.705
- Công ty Cổ phần Bao bì PP	3.064.840.451	3.064.840.451	3.777.486.565	3.777.486.565
- Công ty TNHH Hoàng Ngân	3.435.172.792	3.435.172.792	1.331.110.116	1.331.110.116
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng và Dịch vụ Thương mại Tân Phát Đạt	1.218.249.341	1.218.249.341	1.436.175.523	1.436.175.523
- Công ty TNHH MTV Thương Mại Thu Ngân	272.996.144	272.996.144	488.463.758	488.463.758
- Công ty TNHH Logistics Long Bình	830.679.000	830.679.000	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải Dịch vụ Minh Hiếu	806.424.160	806.424.160	1.543.102.308	1.543.102.308
- Công ty TNHH Pat Châu Á	1.244.469.600	1.244.469.600	38.577.891	38.577.891
- Phải trả các đối tượng khác	5.417.239.110	5.417.239.110	1.983.991.159	1.983.991.159
	19.056.464.862	19.056.464.862	20.367.284.025	20.367.284.025
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần Xi măng Hệ Dưỡng	17.057.250	17.057.250	17.057.250	17.057.250
- Hội sinh vật cảnh Vĩ Kê - Xã Diên Xá, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000
	24.407.250	24.407.250	24.407.250	24.407.250
c) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	6.201.567.056	6.201.567.056	11.521.196.821	11.521.196.821

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Quang Minh	11.868.500	401.818.500
- Công ty TNHH Đáp Thành	-	496.252.250
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ 579	447.662.550	10.942.550
- Công ty TNHH Tiến Nhất Ninh Bình	355.500.000	-
- Trần Đình Thành	215.000.000	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	218.036.172	95.422.700
	1.248.067.222	1.004.436.000

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	41.391.641	268.794.551	253.789.346	-	56.396.846
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	30.470.535	30.470.535	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	15.368.526	2.957.444.873	2.484.920.786	-	487.892.613
- Thuế thu nhập cá nhân	-	24.969.621	260.064.013	267.710.653	-	17.322.981
- Thuế tài nguyên	-	10.539.810	153.394.290	153.534.150	-	10.399.950
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.134.634.000	1.134.634.000	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	32.783.000	32.783.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	24.693.804	486.716.261	487.216.000	-	24.194.065
	-	116.963.402	5.324.301.523	4.845.058.470	-	596.206.455

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	29.571.764	39.840.612
- Trích trước tiền thưởng đại lý	2.472.681.300	1.001.534.700
- Chi phí hội nghị tập huấn	-	7.395.598
- Thường sáng kiến	-	267.437.000
- Chi phí vận chuyển	383.421.978	48.084.000
- Chi phí tiền điện	174.669.033	181.886.821
- Chi phí phải trả khác	59.672.872	49.311.397
	3.120.016.947	1.595.490.128

18. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	475.251.169	440.692.629
- Phải trả về cổ phần hóa	25.000.000	25.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	38.166.648	15.527.260
	538.417.817	481.219.889

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	157.312.600.000	12.192.443.196	881.911.314	11.716.743.212	182.103.697.722
Lãi trong năm trước	-	-	-	9.295.285.876	9.295.285.876
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(8.485.150.943)	(8.485.150.943)
Số dư cuối năm trước	157.312.600.000	12.192.443.196	881.911.314	12.526.878.145	182.913.832.655
Số dư đầu năm nay	157.312.600.000	12.192.443.196	881.911.314	12.526.878.145	182.913.832.655
Lãi trong năm nay	-	-	-	9.166.435.326	9.166.435.326
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(10.452.784.588)	(10.452.784.588)
Số dư cuối năm nay	157.312.600.000	12.192.443.196	881.911.314	11.240.528.883	181.627.483.393

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 797/NQ-ĐHĐCD ngày 16 tháng 06 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	929.528.588
Trích Quỹ thưởng người quản lý	84.500.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 600 đ)	9.438.756.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	80.234.280.000	51,00%	80.234.280.000	51,00%
Ông Phạm Mạnh Ninh	15.731.550.000	10,00%	15.731.550.000	10,00%
Công ty TNHH Hoàng Ngân	17.017.260.000	10,82%	17.017.260.000	10,82%
Cổ đông khác	44.329.510.000	28,18%	44.329.510.000	28,18%
	157.312.600.000	100,00%	157.312.600.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	157.312.600.000	157.312.600.000
- Vốn góp cuối năm	157.312.600.000	157.312.600.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	9.438.756.000	6.292.504.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	9.438.756.000	6.292.504.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	9.438.756.000	6.292.504.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	9.438.756.000	6.292.504.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.731.260	15.731.260
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.731.260	15.731.260
- Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	15.731.260
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.731.260	15.731.260
- Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	15.731.260
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	12.192.443.196	12.192.443.196
	12.192.443.196	12.192.443.196

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Hợp đồng thuê đất: Công ty ký ba hợp đồng thuê đất gồm:

- + Hợp đồng thuê đất số 196/HĐ/TĐ ngày 02/12/1997 của Sở Địa chính tỉnh Ninh Bình tại địa chỉ xã Ninh Vân, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình; Mục đích thuê: Xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh; Thời gian thuê đất là 49 năm từ ngày 01/01/1996; Tổng diện tích thuê là 131.657 m²;
- + Hợp đồng thuê đất số 16/HĐ-TĐ ngày 08/03/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình tại địa chỉ xã Ninh An, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình; Mục đích thuê là xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh; Tổng diện tích thuê là 117.253,5 m², trong đó: 113.746,5m² có thời hạn thuê đất là 39 năm (từ ngày 01/01/2006 đến ngày 01/01/2045); 2.527 m² có thời hạn thuê đất là 41 năm (từ ngày 24/01/2006 đến ngày 24/01/2047);
- + Hợp đồng thuê đất số 24/HĐ-TĐ ngày 08/08/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình; Vị trí khu đất: Thuộc tờ 11, 27 bản đồ địa chính xã Ninh An, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình lập năm 1997, tỷ lệ 1/1000; Mục đích thuê: Đất sản xuất kinh doanh; Thời hạn thuê đất: 38 năm (từ tháng 07 năm 2010 đến hết tháng 7 năm 2048).

Công ty thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.134.634.000	1.134.634.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	4.538.536.000	4.538.536.000
- Trên 5 năm	24.961.948.000	26.096.582.000

b) Tài sản thuê ngoài

Hợp đồng thuê kho: Công ty ký Hợp đồng thuê kho chứa phân lân trả tiền hàng tháng theo Hợp đồng thuê dịch vụ số 86/HDDV-PL ngày 19/02/2020 và Phụ lục 199/PLHD ngày 10/04/2020 về việc thuê kho của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam với các thông tin chi tiết như sau:

- + Kho số C4 Ga Sóng Thần, tỉnh Bình Dương và Ke bãi Ga Sóng Thần; Diện tích kho thuê: 150 m² với sức chứa thường xuyên là 1.000 tấn phân lân Ninh Bình; Thời gian thuê từ ngày 19/02/2020 đến ngày 31/12/2020;
- + Ke bãi Ga Sóng Thần: Sức chứa tối đa của ke bãi là 700 tấn. Chi phí gửi hàng trong kho là 15.000 đồng/tấn; Thời gian thuê từ ngày 19/02/2020 đến ngày 31/12/2020;

Công ty ký Hợp đồng thuê nhà số 01/2020/HĐTN ngày 26/02/2020 với bà Lý Ngọc Linh với các thông tin chi tiết như sau: Địa điểm thuê là Căn nhà số 12A.16.HQ4 chung cư HQC Plaza Đại lộ Nguyễn Văn Linh, xã An Phú Tây, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh; Diện tích xây dựng sàn là 54m²; Mục đích thuê là dùng làm văn phòng công ty, nhà ở; Thời gian thuê là 1 năm kể từ ngày 01/03/2020 đến ngày 01/03/2021; Giá thuê nhà là 4 triệu đồng/tháng.

(*) Năm 2021, Công ty chưa có dự tính ký lại Hợp đồng thuê kho chứa tại hai địa chỉ trên với Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam. Do đó, tiền thuê phải trả trong tương lai chưa tính đến các khoản phải trả liên quan đến Hợp đồng thuê kho chưa này.

c) Tài sản nhận giữ hộ

	Đơn vị tính	31/12/2020	01/01/2020
Hàng hóa nhận giữ hộ			
- Phân lân nung chảy	tấn	0,00	2,65

d) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2020	01/01/2020
- Đô la Mỹ	USD	2.050,77	751,75

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán thành phẩm	432.742.112.293	478.385.152.326
	<u>432.742.112.293</u>	<u>478.385.152.326</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	<u>73.247.795.000</u>	<u>88.877.202.250</u>

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Hàng bán bị trả lại	197.079.125	301.190.875
	<u>197.079.125</u>	<u>301.190.875</u>

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu thuần bán hàng	432.545.033.168	478.083.961.451
	<u>432.545.033.168</u>	<u>478.083.961.451</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	372.774.522.464	406.418.173.790
	<u>372.774.522.464</u>	<u>406.418.173.790</u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan	<u>106.786.789.245</u>	<u>104.754.762.475</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	795.147.762	16.592.194
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.135.273	3.589.030
Chiết khấu thanh toán	-	48.884.118
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	(8.233.000)
	<u>801.283.035</u>	<u>60.832.342</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	574.034.548	1.752.437.143
Chi phí lãi thuê tài chính	74.167.533	104.586.031
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.267.470	499.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	112.275	2.623.556
Chiết khấu thanh toán	191.491.655	6.437.384
	841.073.481	1.866.583.614

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.471.400.007	2.501.885.551
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.140.135.986	34.312.585.137
Chi phí khác bằng tiền	2.170.741.903	4.347.946.178
	29.782.277.896	41.162.416.866

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.782.798.865	1.809.821.662
Chi phí nhân công	7.845.463.180	8.161.924.732
Chi phí khấu hao tài sản cố định	545.192.285	673.636.648
Hoàn nhập dự phòng	(10.266.125)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.930.747.335	1.745.633.032
Chi phí khác bằng tiền	6.471.065.944	6.034.179.583
	19.565.001.484	18.425.195.657

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	198.466.363	109.775.456
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	594.418.750
Thu nhập từ bán bột than thu hồi	1.444.401.453	557.612.141
Thu nhập từ bán phế liệu thu hồi	25.640.903	2.045.475
Thu nhập từ bán vỏ bao thu hồi	160.549.499	115.255.715
Thu nhập khác	6.855.663	7.871.642
	1.835.913.881	1.386.979.179

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt	94.663.140	7.295.700
Chi phí khác	811.420	-
	95.474.560	7.295.700

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	12.123.880.199	11.652.107.345
Các khoản điều chỉnh tăng	2.663.344.165	132.000.000
- <i>Thù lao của HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành</i>	96.000.000	132.000.000
- <i>Trích thưởng đại lý</i>	2.472.681.300	-
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	94.662.865	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	14.787.224.364	11.784.107.345
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.957.444.873	2.356.821.469
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	15.368.526	674.870.703
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.484.920.786)	(3.016.323.646)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	487.892.613	15.368.526

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	9.166.435.326	9.295.285.876
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.166.435.326	9.295.285.876
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.731.260	15.731.260
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	583	591

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	333.779.784.199	321.343.897.421
Chi phí nhân công	32.617.189.230	33.937.249.789
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.803.904.942	4.647.951.704
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.617.447.810	35.270.240.797
Chi phí khác bằng tiền	11.795.998.669	14.059.481.679
	420.614.324.850	409.258.821.390

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.847.567.724	-	6.007.602.690	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	76.604.451.449	(2.538.672.505)	68.058.254.041	(2.548.938.630)
	89.452.019.173	(2.538.672.505)	74.065.856.731	(2.548.938.630)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	29.293.336.615	25.888.160.407
Phải trả người bán, phải trả khác	19.594.882.679	20.848.503.914
Chi phí phải trả	3.120.016.947	1.595.490.128
	52.008.236.241	48.332.154.449

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2020	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.847.567.724	-	-	12.847.567.724
Phải thu khách hàng, phải thu khác	74.036.778.944	29.000.000	-	74.065.778.944
	86.884.346.668	29.000.000	-	86.913.346.668
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.007.602.690	-	-	6.007.602.690
Phải thu khách hàng, phải thu khác	65.374.458.411	134.857.000	-	65.509.315.411
	71.382.061.101	134.857.000	-	71.516.918.101

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2020	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	28.967.581.615	325.755.000	-	29.293.336.615
Phải trả người bán, phải trả khác	19.594.882.679	-	-	19.594.882.679
Chi phí phải trả	3.120.016.947	-	-	3.120.016.947
	51.682.481.241	325.755.000	-	52.008.236.241
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	25.360.927.661	527.232.746	-	25.888.160.407
Phải trả người bán, phải trả khác	20.848.503.914	-	-	20.848.503.914
Chi phí phải trả	1.595.490.128	-	-	1.595.490.128
	47.804.921.703	527.232.746	-	48.332.154.449

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	28.766.482.547	39.308.499.731
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	25.001.499.731	79.471.764.200
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	359.806.608	360.325.286

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		73.247.795.000	88.877.202.250
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	69.634.155.000	88.023.952.250
Công ty TNHH Hoàng Ngân	Cổ đông lớn	3.613.640.000	853.250.000
Mua hàng hóa và nhận dịch vụ cung ứng		106.786.789.245	104.754.762.475
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	Cùng Công ty mẹ	-	74.230.364
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	62.268.017.559	48.745.745.713
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	605.000.000	6.943.500.000
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Cùng Công ty mẹ	396.000.000	270.000.000
Công ty Cổ phần Ấc quy Tia sáng	Cùng Công ty mẹ	6.368.010	18.331.900
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	263.351.000	366.954.250
Công ty Cổ phần Hóa chất Đức Giang Lào Cai	Cùng Công ty mẹ	6.050.350.000	7.745.790.000
Công ty TNHH Hoàng Ngân	Cổ đông lớn	37.197.702.676	40.590.210.248
Chi trả cổ tức		5.835.092.400	3.890.061.600
Công ty TNHH Hoàng Ngân	Cổ đông lớn	1.021.035.600	680.690.400
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	4.814.056.800	3.209.371.200

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu khách hàng		10.908.218.100	13.858.959.350
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	10.908.218.100	13.858.959.350
Trả trước cho người bán		-	122.353.672
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	-	122.000.000
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	Cùng Công ty mẹ	-	353.672
Phải trả cho người bán		6.201.567.056	11.521.196.821
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	2.766.394.264	9.768.376.705
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	Cùng Công ty mẹ	-	421.710.000
Công ty TNHH Hoàng Ngân	Cổ đông lớn	3.435.172.792	1.331.110.116

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	353.841.000	360.765.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.248.446.000	1.480.025.000

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Thuận

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thuận

Ninh Bình, ngày 19 tháng 02 năm 2021

Giám đốc



Dương Như Đức

